

Số: 154 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/VB-GPMT-NAFOI ngày 18 tháng 7 năm 2024; Văn bản số 01/VBGT-NAFOI ngày 01 tháng 10 năm 2024 và Văn bản số 01/VBGT-NAFOI ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Công ty Liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam về việc giải trình đề xuất Giấy phép môi trường của cơ sở “Trại nuôi và phát triển khí Việt Nam (Trại số 1)” tại Khu phố Long Khánh 3, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 680/TTr-STNMT ngày 05 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam, trụ sở tại địa chỉ phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Trại nuôi và phát triển khí Việt Nam (Trại số 1)” tại khu phố Long Khánh 3, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trại nuôi và phát triển khí Việt Nam (Trại số 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Long Khánh 3, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 3600223684 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư

tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 29/5/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 02 năm 2024; Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000078 do UBND tỉnh chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 17 tháng 9 năm 2013.

1.4. Mã số thuế: 3600223684.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nuôi khí xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 76.891,5 m² (trong đó diện tích chuồng trại 17.259,1 m²).

- Quy mô:

+ Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất: 14.000 con khí/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 09 tháng 12 năm 2024 đến ngày 09 tháng 12 năm 2034).

Quyết định phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường số 217/QĐ.QLMT ngày 19 tháng 7 năm 1996 và Quyết định phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường số 12/QĐ.KHCNMT ngày 13 tháng 02 năm 2001 của Sở Khoa học công nghệ và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn cho công nhân.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động tắm cho khỉ, rửa chuồng trại.
- Nguồn số 04: Nước phát sinh từ khu bệnh xá.
- Nguồn số 05: Nước phát sinh từ khu phòng xét nghiệm.
- Nguồn số 06: Nước phun sát trùng xe ra vào.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày của cơ sở đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$ sẽ được xả vào rạch Dừa, ra sông Giữa, ra sông Vàm Cái Súc, sau đó ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải được dẫn ra tuyến thoát nước chung của khu vực bằng đường ống PVC với chiều dài khoảng 20m.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: Tọa độ: X = 1198799; Y = 409455.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: Khoảng 450 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24/24 giờ.

2.3.2. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 62- MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_r = 0,9$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	BOD ₅	mg/l	32,4	(kể từ ngày 01/01/2025 theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/ND- CP)	đối tượng
3	COD	mg/l	81		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
5	Tổng Nitơ (theo Nitơ)	mg/l	40,5		
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước mưa từ mái tôn công trình được thu gom vào máng thu nước mưa, theo các ống PVC, chảy xuống hệ thống mương hở và các hố ga được xây dựng dọc theo khuôn viên của trang trại, tại mỗi hố ga có bố trí các song chắn rác và nắp đan bảo vệ an toàn. Nước mưa chảy tràn vào hệ thống các mương, rãnh thoát nước xung quanh các khu vực chuồng trại, khuôn viên, văn phòng,... tập trung nước mưa từ mái nhà đổ xuống và dẫn đến hệ thống mương D600 đầy nắp đan với chiều dài tuyến thu gom khoảng 900m. Nước mưa theo hệ thống cống dẫn (xây dựng dốc theo độ dốc địa hình) thoát vào hệ thống thoát nước chung nằm cạnh ranh giới cơ sở tại 01 vị trí, sau đó nước mưa chảy vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai (sông Đồng Nai cách cơ sở khoảng 05 km).

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý. Cơ sở có 08 bể tự hoại 03 ngăn tại các khu vực nhà văn phòng, nhà ở công nhân, nhà bảo vệ với thể tích 16,2m³/bể bằng vật liệu bê tông cốt thép để xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt. Cơ sở sử dụng tuyến đường ống thu gom nước thải kết cấu PVC với chiều dài tuyến ống khoảng 700m để thu gom, thoát nước thải sau bể tự hoại dẫn về khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước phun sát trùng xe ra vào khu vực chăn nuôi, cuối mỗi ngày sẽ được thu gom qua ống nhựa uPVC D90mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của trại.

- Nước thải chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi (bao gồm nước thải vệ sinh, xịt rửa chuồng trại, nước tiểu khỉ) từ các chuồng nuôi được thu gom xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý. Trang trại có 66 bể tự hoại 3 ngăn tại các khu vực chuồng nuôi, khu kiểm dịch, bệnh xá với thể tích 21,12m³/bể bằng vật liệu bê tông cốt thép để xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ chăn nuôi. Trang trại sử dụng tuyến đường ống thu gom nước thải kết cấu PVC với chiều dài tuyến ống khoảng 650m để thu

gom, thoát nước thải sau bể tự hoại dẫn về khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ : Nước thải → bể thu gom → bể điều hòa → bể thiếu khí 1 → bể thiếu khí 2 → bể hiếu khí 1 → bể hiếu khí 2 → bể lắng → bể khử trùng → bể lọc áp lực → ra hệ thống thoát nước chung của khu vực → rạch Dừa → sông Giữa → sông Vàm Cái Sứ → Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 450 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OCl)₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước.

b) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Các máy móc, thiết bị đều có dự phòng để phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa.

- Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: công nhân vận hành sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, bố trí máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Hệ thống xử lý nước thải khi gặp sự cố thì toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được bơm ngược về bể chứa nước thải đầu vào (có thể tích khoảng 126,25m³), đảm bảo không thải nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường với thời gian lưu chứa > 24giờ. Khi hệ thống xử lý nước thải được sửa chữa và khắc phục xong nước thải được lưu chứa tại hồ chứa nước thải sẽ được bơm ngược về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của trại chăn nuôi bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường và không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ dự án báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1574/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn đốt xác khí, nhiên liệu sử dụng là dầu DO (chỉ sử dụng khi có khí chết không do dịch bệnh).

- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện sử dụng dầu DO (chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện, không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau lò đốt xác sử dụng nhiên liệu là dầu DO (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.194.699; Y: 418.890 (Ký hiệu: KT1);

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.195.225; Y: 418.854 (Ký hiệu: KT2);

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: tổng lưu lượng 11.000 m³/giờ

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/giờ (nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ (nguồn số 02)

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn (đối với lò đốt chỉ xả khi có đốt khí chết không do dịch và đối với máy phát điện chỉ khi có sự cố mất điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ khí thải theo QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,6, K_p = 1,0.

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Bụi	mg/Nm ³	120		
3	SO ₂	mg/m ³	300		

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
4	NO _x	mg/m ³	510		
5	CO	mg/m ³	600		
	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 1,0				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi từ chuồng chăn nuôi, khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.

- Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án, tránh phát sinh mùi từ các bể xử lý sinh học; thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp phát sinh mùi hôi ảnh hưởng tới người dân sống gần khu vực dự án.

- Thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ chuồng chăn nuôi, khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 157/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực chuồng nuôi.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ: X: 1.199.090, Y: 409.564
- Nguồn số 02: tọa độ: X: 1.199.121, Y: 409.452

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phát sinh được xử lý không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh theo đúng QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc thiết bị được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường lao động.

- Các xe vận chuyển thuộc tài sản của trang trại phải thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

- Hạn chế nhập/xuất khí vào ban đêm, giờ tan ca để giảm thiểu tác động do tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực để giảm lan truyền tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống rung đối với các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động chăn nuôi.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	Rắn	1.400	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	80	NH
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	300	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	200	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	1.500	KS
6	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	1.000	KS
7	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	18 02 01	Rắn	30	KS
8	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	50	NH
Tổng				4.510	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì, thùng carton, giấy loại bỏ từ văn phòng	09 03 04	3.200	TT
2	Hộp chứa mực in (mực in văn phòng)	08 02 08	100	TT
3	Bao bì đựng thức ăn	18 01 11	12.000	TT
4	Tro từ lò đốt	04 02 07	210	TT
5	Bùn thải	-	14.200	-
6	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (vật dụng đồ chơi cho khí hư hỏng)	11 04 03	5.900	TT-R
Tổng cộng			35.610	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	28
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	3
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	23
	Tổng khối lượng	54

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa chứa chuyên dụng có nắp đậy dung tích chứa 120 lít.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m²
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông và bố trí các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa 120 lít để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại trại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu lưu giữ chất thải tạm thời: 19,5 m², lưu giữ chất thải thông thường.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

- Bố trí 01 nhà đốt khi chết với diện tích 29,9 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Diện tích nhà lấy rác: 19,5 m², chung với khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì đường ống, thiết bị, bố trí máy bơm thay thế. Hệ thống xử lý nước thải khi gặp sự cố thì toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được bơm ngược về hồ ga thu gom nước thải để lưu chứa, đảm bảo không thải nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 217/QĐ.QLMT ngày 19 tháng 7 năm 1996 và Quyết định số 12/QĐ.KHCNMT ngày 13 tháng 02 năm 2001 của Sở Khoa học công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng trại chăn nuôi và phát triển khí Việt Nam” và dự án “Mở rộng diện tích chăn nuôi khí (3,5ha)” tại khu phố Long Khánh 3, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; không còn hạng mục và công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của cơ sở.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

4. Công khai, minh bạch vị trí đầu nối nước mưa, nước thải của cơ sở.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.



6. Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.